



SỞ Y TẾ TP HÀ NỘI  
BỆNH VIỆN ĐK HOÀI ĐỨC

Số: 515 /BC-BVHD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoài Đức, ngày 01 tháng 4 năm 2026

## BÁO CÁO

### TỔNG HỢP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN & KHẢO SÁT HÀI LÒNG NGƯỜI BỆNH, NHÂN VIÊN Y TẾ NĂM 2025-2026

#### A. THÔNG TIN CHUNG

CƠ SỞ Y TẾ: 11614 – Bệnh viện đa khoa Hoài Đức – Hà Nội

Địa chỉ chi tiết: Thôn Lũng Kênh - Xã Hoài Đức - Tp Hà Nội.

Số giấy phép hoạt động: 040/HNO-GPHĐ/BV Ngày cấp: 05/11/2025.

Cơ quan chủ quản: SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Hạng bệnh viện: Hạng II

Loại bệnh viện: Đa khoa

#### B. KẾT QUẢ KIỂM TRA

##### I. Kết quả chung:

STT	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đạt
1	Thông tin, số liệu hoạt động bệnh viện	30 điểm	30
2	Đánh giá chất lượng bệnh viện	550 điểm	
2.1	Đánh giá tiêu chuẩn chất lượng cơ bản	50	50
2.2	Đánh giá Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện 2.0	500	376,471
3	Khảo sát hài lòng người bệnh và nhân viên y tế	150 điểm	
3.1	Chỉ số tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú	50	46
3.2	Chỉ số tỷ lệ hài lòng người bệnh ngoại trú	50	46,1
3.3	Chỉ số tỷ lệ hài lòng NVYT	50	45,9
4	Kiểm tra công tác cấp cứu, hồi sức tích cực: - Có khoa hồi sức tích cực hoặc thành lập mới đơn vị (khoa, trung tâm) hồi sức tích cực: Bệnh viện có khoa Hồi sức tích cực- Chống độc	30 điểm	30

	- Đơn vị có ít nhất 3 bác sĩ chuyên khoa cấp cứu, hồi sức tích cực trở lên: BS. Nguyễn Chí Cường, BS. Phi Thị Xuyên, BS. Nguyễn Trung Mạnh.		
5	<b>Kiểm tra việc triển khai các chỉ đạo khẩn của Chính phủ, Bộ Y tế</b>	<b>210 điểm</b>	
5.1	Đặt lịch hẹn khám: Có áp dụng CNTT đặt lịch hẹn khám trước, tỷ lệ người đến khám sử dụng từ 75% trở lên	30	30
5.2	Triển khai hội chẩn, hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa: Có hạ tầng phục vụ hội chẩn từ xa, có kết nối với tuyến trên, tuyến dưới	20	5
5.3	Triển khai bệnh án điện tử: Khá, đã áp dụng bệnh án điện tử cho trên 50% module	30	20
5.4	Công tác chuyển đổi số, triển khai số sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID, chuyển viện, hẹn khám lại các công việc liên quan thực hiện Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ: - Có ki-ốt đăng ký khám bằng căn cước gắn chip điện tử - Đã thực hiện liên thông dữ liệu phục vụ Đề án 06/CP - Bảo đảm liên thông giấy chứng sinh, báo tử đầy đủ - Đã thực hiện lập phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong cho các trường hợp tử vong tại bệnh viện	20	20
5.5	Tình hình cung ứng thuốc, vật tư y tế trong bệnh viện: Đủ thuốc, vật tư y tế không bị gián đoạn nguồn cung	30	30
5.6	Việc chấp hành pháp luật về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh: a) Công khai giá (10 điểm): + Giá niêm yết công khai, in trên bảng treo, giấy, điện tử... để tra cứu. + Công khai mức chênh lệch (giữa giá theo yêu cầu và BHYT thanh toán). b) Về lập phương án giá - Đối với dịch vụ do Bộ Y tế quy định giá cụ thể: từ 01/11/2024 các cơ sở mới thực hiện lập Phương án giá và được cấp có thẩm quyền quyết định giá theo Điều 110 của Luật KBCB. Từ 01/11/2024 trở về trước thực hiện Thông tư 21, 22. (10 điểm) - Đối với dịch vụ KBCB theo yêu cầu (10 điểm): + Đã lập Hồ sơ phương án giá, tổ chức thẩm định đề Thủ trưởng đơn vị quyết định giá. + Thực hiện kê khai giá KBCB theo yêu cầu đầy đủ. c) Việc chấp hành mức giá do cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền quyết định (10 điểm): - Có thực hiện thu đúng giá niêm yết cho đúng đối	40	40

	tượng Lưu ý: nếu đạt yêu cầu toàn bộ các nội dung trong mỗi mục của 5.6 chấm 10 điểm, không đạt chấm 0 điểm.		
5.7	Thực hiện các quy định về định mức giường bệnh, số giường kế hoạch, thực kê và các điều kiện liên quan như diện tích, cơ sở hạ tầng, nhân lực...: Số giường kế hoạch (300) và thực kê (329) chênh nhau dưới 10%	20	20
5.8	Thực hiện việc xếp cấp chuyên môn kỹ thuật: Báo cáo đúng thời hạn và đầy đủ bằng chứng minh họa	20	20
6	<b>Kiểm tra việc phản hồi một số văn bản phục vụ công tác quản lý</b>	<b>30 điểm</b>	
	Công văn số 1320/KCB-QLCL&CGKT V/v Đánh giá 10 năm triển khai Chương trình HĐQG nâng cao năng lực QLCL KBCB	30	30
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>1000 điểm</b>	<b>839,471</b>

## II. Kết quả đánh giá Bộ tiêu chuẩn chất lượng cơ bản

### 1. Tóm tắt kết quả tự đánh giá:

- Tổng số TC: 43
- TC đạt: 43
- TC không đạt: 0

### 2. Kết quả chi tiết:

TT	TIÊU CHUẨN	KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ	
		Có	Không
<b>I.</b>	<b>Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất</b>		
1	Bệnh viện phải có địa điểm cố định.*	x	
2	Bệnh viện phải có lối đi cho xe cứu thương ra vào khu vực cấp cứu.*	x	
3	Các khoa, phòng, bộ phận chuyên môn:		
3.1.	<i>Được bố trí phù hợp với chức năng của từng bộ phận *</i>	x	
3.2.	<i>Bảo đảm kết nối về hạ tầng giao thông giữa các bộ phận chuyên môn thuận tiện cho việc khám bệnh, chữa bệnh, an toàn cho người bệnh, người nhà người bệnh và nhân viên y tế.*</i>	x	

H. AN  
BỆNH  
ĐA  
HO  
S

4	Có biển hiệu, sơ đồ và biển chỉ dẫn đến các khoa, phòng, bộ phận chuyên môn, hành chính.*	x	
5	Có phương tiện vận chuyển cấp cứu trong và ngoài bệnh viện.*	x	
6	Tiêu chuẩn về môi trường:		
6.1.	Có biện pháp xử lý chất thải sinh hoạt.	x	
6.2.	Có biện pháp xử lý chất thải y tế.	x	
7	Tiêu chuẩn về an toàn bức xạ:		
7.1.	Có Giấy phép tiến hành công việc bức xạ.	x	
7.2.	Có văn bản phân công người chịu trách nhiệm về công tác an toàn bức xạ.	x	
7.3.	Nhân viên thực hiện công việc bức xạ có Chứng chỉ nhân viên bức xạ.	x	
7.4.	Có trang bị liều kế cho nhân viên bức xạ.	x	
8	Có điện, nước phục vụ hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	x	
<b>II.</b>	<b>Tiêu chuẩn về quy mô và cơ cấu tổ chức</b>		
1	Bệnh viện phải có cơ cấu tổ chức gồm các khoa: khám bệnh, lâm sàng, cận lâm sàng, khoa dược và các bộ phận phụ trợ.	x	
2	Khoa khám bệnh phải có nơi tiếp đón, phòng cấp cứu, phòng lưu, phòng khám, phòng thực hiện kỹ thuật, thủ thuật (nếu thực hiện các kỹ thuật, thủ thuật).	x	
3	Khoa lâm sàng: a) Đối với bệnh viện đa khoa: có tối thiểu hai trong bốn khoa nội, ngoại, sản, nhi. b) Đối với bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện y học cổ truyền, bệnh viện răng hàm mặt: có tối thiểu một khoa lâm sàng phù hợp với phạm vi hoạt động chuyên môn.	x	
	b) Đối với bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện y học cổ truyền, bệnh viện răng hàm mặt: có tối thiểu một khoa lâm sàng phù hợp với phạm vi hoạt động chuyên môn.		

	Khoa cận lâm sàng: có tối thiểu một phòng xét nghiệm và một phòng chẩn đoán hình ảnh.		
4	Riêng đối với bệnh viện chuyên khoa mắt nếu không có bộ phận chẩn đoán hình ảnh thì phải có hợp đồng hỗ trợ chuyên môn với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cấp giấy phép hoạt động có bộ phận chẩn đoán hình ảnh.	x	
5	Khoa dược có các bộ phận: nghiệp vụ dược, kho và cấp phát, thống kê dược, thông tin thuốc và dược lâm sàng.	x	
6	Khoa dinh dưỡng; bộ phận dinh dưỡng lâm sàng; người phụ trách công tác dinh dưỡng; người làm công tác dinh dưỡng.	x	
7	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn; bộ phận kiểm soát nhiễm khuẩn; người làm công tác kiểm soát nhiễm khuẩn.	x	
8	Các bộ phận chuyên môn khác trong bệnh viện phù hợp với phạm vi hoạt động chuyên môn.	x	
9	Các phòng, bộ phận để thực hiện các chức năng về kế hoạch tổng hợp, tổ chức nhân sự, quản lý chất lượng, điều dưỡng, tài chính kế toán, công nghệ thông tin, thiết bị y tế và các chức năng cần thiết khác.	x	
<b>III.</b>	<b>Tiêu chuẩn về nhân sự</b>		
1	Người hành nghề được phân công công việc phù hợp với phạm vi hành nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	x	
2	Người hành nghề được cập nhật kiến thức y khoa liên tục.	x	
<b>IV.</b>	<b>Tiêu chuẩn về thiết bị y tế</b>		
1	Thiết bị y tế để thực hiện kỹ thuật thuộc phạm vi hoạt động chuyên môn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và có hồ sơ quản lý đối với các thiết bị đó.	x	

H  
K  
A  
I

2	Quy chế quản lý, sử dụng, kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, thay thế vật tư linh kiện, bảo quản thiết bị y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	x	
3	Quy trình về sử dụng, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng đảm bảo chất lượng thiết bị y tế.	x	
4	Thiết bị y tế thuộc danh mục phải kiểm định, hiệu chuẩn được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định.	x	
5	Bộ phận và nhân sự thực hiện nhiệm vụ quản lý việc sử dụng, kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị y tế.	x	
<b>V.</b>	<b>Tiêu chuẩn về chuyên môn</b>		
1	Điều trị nội trú, tổ chức trực chuyên môn 24/24 giờ của tất cả các ngày.	x	
2	Quy trình khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú.	x	
3	Phổ biến, áp dụng và xây dựng quy trình chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh:		
3.1.	<i>Phổ biến các quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh do Bộ Y tế hoặc bệnh viện ban hành.</i>	x	
3.2.	<i>Phổ biến các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị do Bộ Y tế hoặc bệnh viện ban hành.</i>	x	
3.3.	<i>Áp dụng các quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh do Bộ Y tế hoặc bệnh viện ban hành.</i>		
3.4.	<i>Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị do Bộ Y tế hoặc bệnh viện ban hành.</i>	x	
3.5.	<i>Tập huấn hoặc phổ biến hoặc có chỉ đạo về việc tuân thủ các quy định trong kê đơn thuốc.</i>	x	
4	Quản lý chất lượng:		
4.1.	<i>Thành lập hệ thống quản lý chất lượng.</i>	x	
4.2.	<i>Quy chế hoạt động của hội đồng quản lý chất lượng bệnh viện.</i>	x	

4.3.	Kế hoạch/đề án cải tiến chất lượng chung của toàn bệnh viện cho năm hiện tại hoặc cho giai đoạn từ một đến ba năm tiếp theo.	x	
4.4.	Chỉ số chất lượng bệnh viện và kết quả đo lường.	x	
4.5.	Quản lý chất lượng xét nghiệm gồm: kế hoạch quản lý chất lượng xét nghiệm, xây dựng quy trình hướng dẫn, tập huấn cho nhân viên liên quan, đánh giá thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng xét nghiệm.	x	
4.6.	Báo cáo sự cố y khoa.	x	
5	Kiểm soát nhiễm khuẩn bao gồm: tổ chức, phân công nhiệm vụ; xây dựng quy trình.	x	

### III. Kết quả đánh giá Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện 2.0

#### 1. Tóm tắt kết quả tự kiểm tra đánh giá:

- Tổng số các tiêu chí được áp dụng đánh giá: 79/83 tiêu chí
- Tỷ lệ tiêu chí áp dụng so với 83 tiêu chí: 95%
- Tổng số điểm của các tiêu chí áp dụng: 298 (có hệ số: 320)
- Điểm trung bình chung của các tiêu chí: 3.76  
(Tiêu chí C3 và C5 có hệ số 2)

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng số tiêu chí
SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ ĐẠT:	0	0	21	55	3	79
% TIÊU CHÍ ĐẠT:	0.00	0.00	26.58	69.62	3.80	79

#### 2. Kết quả chi tiết:

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2025	Đoàn KT đánh giá NĂM 2025	Chi tiết
A	PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)			
A1	A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)			
A1.1	Người bệnh được chỉ dẫn rõ ràng, đón tiếp và hướng dẫn cụ thể		5	0
A1.2	Người bệnh được chờ đợi trong phòng đầy đủ tiện nghi và được vận chuyển phù hợp với tình		4	0

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2025	Đoàn KT đánh giá NĂM 2025	Chi tiết
	trạng bệnh tật			
A1.3	Bệnh viện tiến hành cải tiến quy trình khám bệnh, đáp ứng sự hài lòng người bệnh	4	0	
A1.4	Bệnh viện bảo đảm các điều kiện cấp cứu người bệnh kịp thời	4	0	
A1.5	Người bệnh được làm các thủ tục, khám bệnh, thanh toán... theo đúng thứ tự bảo đảm tính công bằng và mức ưu tiên	4	0	
A1.6	Người bệnh được hướng dẫn và bố trí làm xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng theo trình tự thuận tiện	3	0	
A2	A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)			
A2.1	Người bệnh điều trị nội trú được nằm một người một giường	4	0	
A2.2	Người bệnh được sử dụng buồng vệ sinh sạch sẽ và đầy đủ các phương tiện	4	0	
A2.3	Người bệnh được cung cấp vật dụng cá nhân đầy đủ, sạch sẽ, chất lượng tốt	5	0	
A2.4	Người bệnh được hưởng các tiện nghi bảo đảm sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm lý	4	0	
A2.5	Người khuyết tật được tiếp cận với các khoa/phòng, phương tiện và dịch vụ khám, chữa bệnh trong bệnh viện	4	0	
A3	A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)			
A3.1	Người bệnh được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp	5	0	
A3.2	Người bệnh được khám và điều trị trong khoa/phòng gọn gàng, ngăn nắp	4	0	
A4	A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)			
A4.1	Người bệnh được cung cấp thông tin và tham gia vào quá trình điều trị	4	0	
A4.2	Người bệnh được tôn trọng quyền riêng tư cá nhân	4	0	
A4.3	Người bệnh được nộp viện phí thuận tiện, công khai, minh bạch, chính xác	4	0	
A4.4	Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế	0	0	
A4.5	Người bệnh có ý kiến phàn nàn, thắc mắc hoặc khen ngợi được bệnh viện tiếp nhận, phản hồi, giải quyết kịp thời	4	0	
A4.6	Bệnh viện thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài	4	0	

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2025	Đoàn KT đánh giá NĂM 2025	Chi tiết
	lòng người bệnh và tiến hành các biện pháp can thiệp			
B	PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)			
B1	B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)			
B1.1	Xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực bệnh viện	4	0	
B1.2	Bảo đảm và duy trì ổn định số lượng nhân lực bệnh viện	3	0	
B1.3	Bảo đảm cơ cấu chức danh nghề nghiệp của nhân lực bệnh viện	4	0	
B2	B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)			
B2.1	Nhân viên y tế được đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp	4	0	
B2.2	Nhân viên y tế được nâng cao kỹ năng ứng xử, giao tiếp, y đức	4	0	
B2.3	Bệnh viện duy trì và phát triển bền vững chất lượng nguồn nhân lực	4	0	
B3	B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)			
B3.1	Bảo đảm chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ của nhân viên y tế	4	0	
B3.2	Bảo đảm điều kiện làm việc, vệ sinh lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên y tế	4	0	
B3.3	Sức khỏe, đời sống tinh thần của nhân viên y tế được quan tâm và cải thiện	4	0	
B3.4	Tạo dựng môi trường làm việc tích cực cho nhân viên y tế	4	0	
B4	B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)			
B4.1	Xây dựng kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển bệnh viện và công bố công khai	3	0	
B4.2	Triển khai văn bản của các cấp quản lý	4	0	
B4.3	Bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực quản lý bệnh viện	3	0	
B4.4	Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý kế cận	4	0	
C	PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)			
C1	C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)			
C1.1	Bảo đảm an ninh, trật tự bệnh viện	4	0	
C1.2	Bảo đảm an toàn điện và phòng chống cháy nổ	4	0	
C2	C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)			

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2025	Đoàn KT đánh giá NĂM 2025	Chi tiết
C2.1	Hồ sơ bệnh án được lập đầy đủ, chính xác, khoa học	4	0	
C2.2	Hồ sơ bệnh án được quản lý chặt chẽ, đầy đủ, khoa học	4	0	
C3	C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)			
C3.1	Quản lý tốt cơ sở dữ liệu và thông tin y tế	4	0	
C3.2	Thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động chuyên môn	4	0	
C4	C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)			
C4.1	Thiết lập và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn	4	0	
C4.2	Xây dựng và hướng dẫn nhân viên y tế thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	4	0	
C4.3	Triển khai chương trình và giám sát tuân thủ rửa tay	3	0	
C4.4	Đánh giá, giám sát và triển khai kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	3	0	
C4.5	Chất thải rắn bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	0	0	
C4.6	Chất thải lỏng bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	0	0	
C5	C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)			
C5.1	Thực hiện danh mục kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật	0	0	
C5.2	Nghiên cứu và triển khai áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới	4	0	
C5.3	Áp dụng các hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và triển khai các biện pháp giám sát chất lượng	3	0	
C5.4	Xây dựng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị	4	0	
C5.5	Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đã ban hành và giám sát việc thực hiện	3	0	
C6	C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)			
C6.1	Hệ thống điều dưỡng trưởng được thiết lập và hoạt động hiệu quả	4	0	
C6.2	Người bệnh được điều dưỡng hướng dẫn, tư vấn điều trị và chăm sóc, giáo dục sức khỏe phù hợp với bệnh đang được điều trị	4	0	

Mã số	Chi tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2025	Đoàn KT đánh giá NĂM 2025	Chi tiết
C6.3	Người bệnh được chăm sóc vệ sinh cá nhân trong quá trình điều trị tại bệnh viện	4	0	
C7	C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)			
C7.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	4	0	
C7.2	Bệnh viện bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	3	0	
C7.3	Người bệnh được đánh giá, theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện	3	0	
C7.4	Người bệnh được hướng dẫn, tư vấn chế độ ăn phù hợp với bệnh lý	4	0	
C7.5	Người bệnh được cung cấp chế độ dinh dưỡng phù hợp với bệnh lý trong thời gian nằm viện	3	0	
C8	C8. Chất lượng xét nghiệm (2)			
C8.1	Bảo đảm năng lực thực hiện các xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh và giải phẫu bệnh	4	0	
C8.2	Bảo đảm chất lượng các xét nghiệm	3	0	
C9	C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)			
C9.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức hoạt động dược	4	0	
C9.2	Bảo đảm cơ sở vật chất khoa Dược	4	0	
C9.3	Cung ứng thuốc và vật tư y tế tiêu hao đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng	4	0	
C9.4	Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý	4	0	
C9.5	Thông tin thuốc, theo dõi báo cáo phản ứng có hại của thuốc (ADR) kịp thời, đầy đủ và có chất lượng	4	0	
C9.6	Hội đồng thuốc và điều trị được thiết lập và hoạt động hiệu quả	4	0	
C10	C10. Nghiên cứu khoa học (2)			
C10.1	Tích cực triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học	3	0	
C10.2	Áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong hoạt động bệnh viện và các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh	4	0	
D	PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)			
D1	D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)			
D1.1	Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện	4	0	
D1.2	Xây dựng và triển khai kế hoạch, đề án cải tiến	3	0	

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2025	Đoàn KT đánh giá NĂM 2025	Chi tiết
	chất lượng bệnh viện			
D1.3	Xây dựng văn hóa chất lượng	4	0	
D2	D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)			
D2.1	Phòng ngừa nguy cơ, diễn biến bất thường xảy ra với người bệnh	3	0	
D2.2	Xây dựng hệ thống báo cáo, phân tích sự cố y khoa và tiến hành các giải pháp khắc phục	3	0	
D2.3	Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu các sự cố y khoa	3	0	
D2.4	Bảo đảm xác định chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ	4	0	
D2.5	Phòng ngừa nguy cơ người bệnh bị trượt ngã	3	0	
D3	D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)			
D3.1	Đánh giá chính xác thực trạng và công bố công khai chất lượng bệnh viện	3	0	
D3.2	Đo lường và giám sát cải tiến chất lượng bệnh viện	3	0	
D3.3	Hợp tác với cơ quan quản lý trong việc xây dựng công cụ, triển khai, báo cáo hoạt động quản lý chất lượng bệnh viện	3	0	
E	PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA			
E1	E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)			
E1.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc sản khoa và sơ sinh	4	0	
E1.2	Bệnh viện thực hiện tốt hoạt động truyền thông sức khỏe sinh sản trước sinh, trong khi sinh và sau sinh	4	0	
E1.3	Bệnh viện tuyên truyền, tập huấn và thực hành tốt nuôi con bằng sữa mẹ theo hướng dẫn của Bộ Y tế và UNICEF	4	0	
E2.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa	4	0	

### 3. Bảng tổng hợp kết quả chung:

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Điểm TB	Số TC áp dụng

PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)	0	0	1	14	3	4.11	18
A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)	0	0	1	4	1	4.00	6
A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)	0	0	0	4	1	4.20	5
A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)	0	0	0	1	1	4.50	2
A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)	0	0	0	5	0	4.00	5
PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)	0	0	3	11	0	3.79	14
B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)	0	0	0	3	0	4.00	3
B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)	0	0	0	4	0	4.00	4
B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)	0	0	2	2	0	3.50	4
PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)	0	0	9	23	0	3.72	32
C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)	0	0	2	2	0	3.50	4
C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)	0	0	2	2	0	3.50	4
C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)	0	0	0	3	0	4.00	3
C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)	0	0	3	2	0	3.40	5
C8. Chất lượng xét nghiệm (2)	0	0	1	1	0	3.50	2
C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)	0	0	0	6	0	4.00	6
C10. Nghiên cứu khoa học (2)	0	0	1	1	0	3.50	2
PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)	0	0	8	3	0	3.27	11
D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)	0	0	4	1	0	3.20	5
D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)	0	0	3	0	0	3.00	3
PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA	0	0	0	4	0	4.00	4
E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)	0	0	0	3	0	4.00	3

#### 4. Tóm tắt công việc tự kiểm tra bệnh viện:

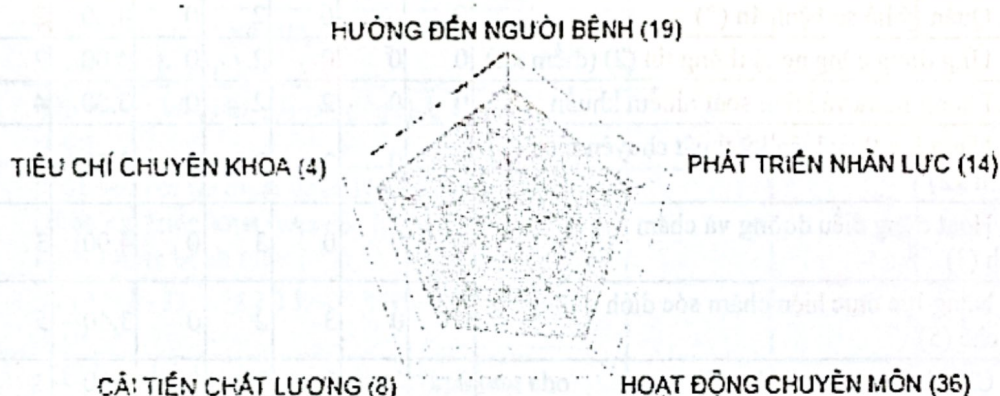
- Căn cứ Quyết định số 6858/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 của Bộ Y tế ban hành Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam (Phiên bản 2.0); Căn cứ Quyết

định số 3652/QĐ-BYT của Bộ Y tế về việc Ban hành nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát sự hài lòng người bệnh, nhân viên y tế năm 2024-2025, ngày 05 tháng 01 năm 2026 Bệnh viện đa khoa Hoài Đức đã ban hành Kế hoạch số 05/KH-BVHD về việc tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát hài lòng người bệnh, nhân viên y tế năm 2025 tại bệnh viện kèm theo danh sách phân công đoàn chấm điểm các tiêu chí.

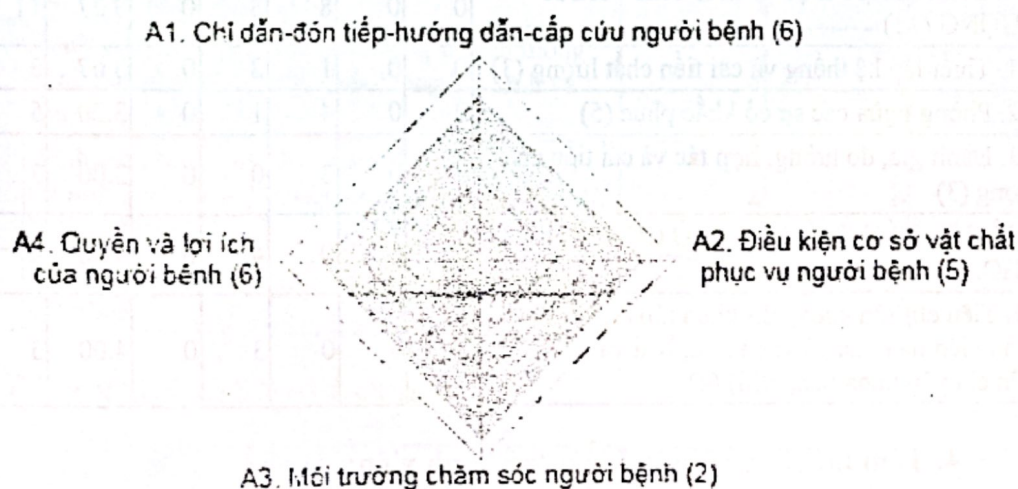
- Từ ngày 09-16 tháng 1 năm 2026, các thành viên đoàn tự kiểm tra triển khai tự kiểm tra, đánh giá theo nội dung được phân công. Sau tự kiểm tra, đánh giá, đoàn thống nhất kết quả, các ưu điểm, nhược điểm và vấn đề tồn tại về mặt chất lượng bệnh viện, xác định vấn đề ưu tiên cần cải tiến chất lượng đồng thời thống nhất giải pháp và lộ trình cải tiến chất lượng bệnh viện. Thư kí đoàn tự kiểm tra tổng hợp kết quả và báo cáo.

### 5. Biểu đồ các khía cạnh chất lượng bệnh viện:

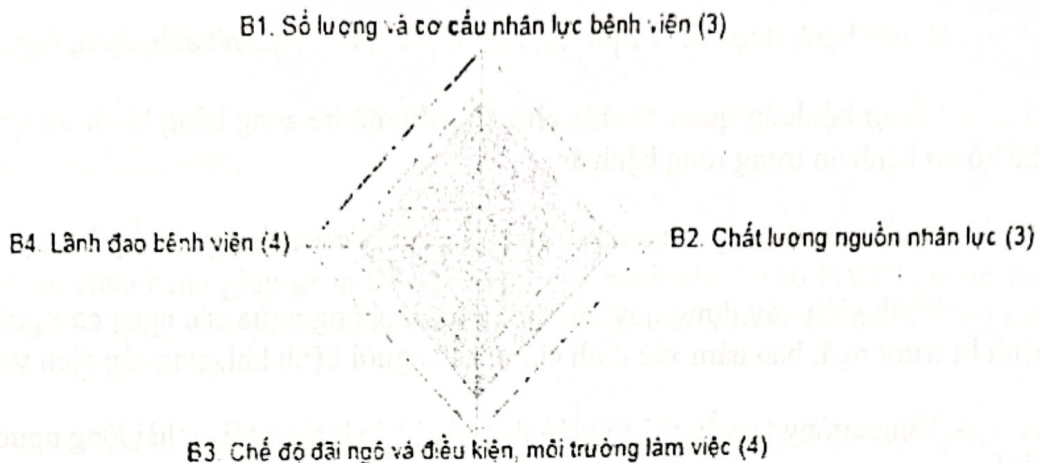
- a. Biểu đồ chung cho 5 phần (từ phần A đến phần E)



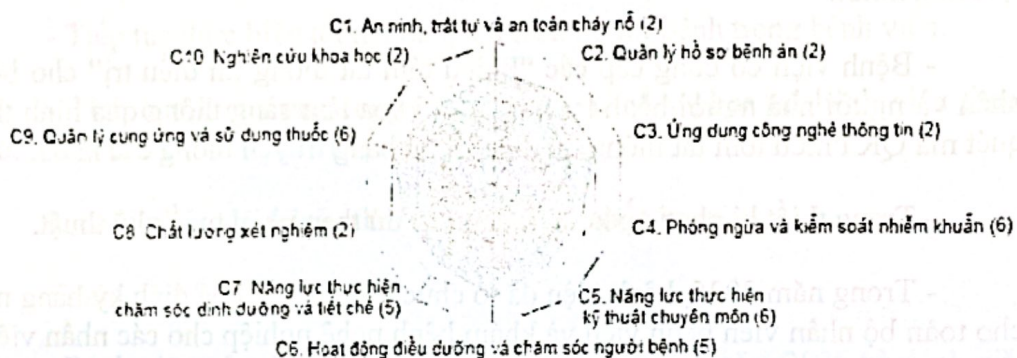
- b. Biểu đồ riêng cho phần A (từ A1 đến A4)



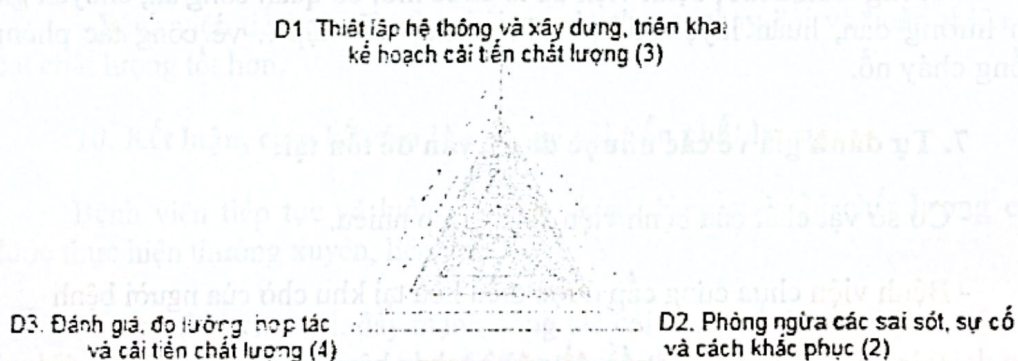
• c. Biểu đồ riêng cho phần B (từ B1 đến B4)



• d. Biểu đồ riêng cho phần C (từ C1 đến C10)



• e. Biểu đồ riêng cho phần D (từ D1 đến D3)



6. Tự đánh giá về các ưu điểm chất lượng bệnh viện:

- Bệnh viện luôn thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh cũng như tham gia phục vụ y tế theo sự chỉ đạo của Sở Y tế, chủ động thực hiện tốt các hoạt động trong công tác phòng chống dịch bệnh.

- Người bệnh được nhân viên y tế chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu cụ thể, rõ ràng. Bệnh viện đảm bảo các điều kiện cấp cứu người bệnh kịp thời.

- Người bệnh được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp.

- Hồ sơ bệnh án quản lý chặt chẽ, đầy đủ, đã bổ sung bảng kiểm tra quy chế hồ sơ bệnh án trong từng bệnh án.

- Bệnh viện đã ứng dụng CNTT trong quản lý các sai sót, sự cố y khoa;

- Bệnh viện xây dựng quy định, quy trình phòng ngừa các nguy cơ người bệnh bị trượt ngã, bảo đảm xác định chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ.

- Tăng cường truyền thông giáo dục sức khỏe hướng tới sự hài lòng người bệnh.

- Các khoa lâm sàng đã xây dựng Hướng dẫn quy trình chẩn đoán và điều trị cho 10 bệnh thường gặp và Bảng kiểm cho 10 quy trình kỹ thuật thường gặp tại khoa mình.

- Bệnh viện có cung cấp các “Phiếu tóm tắt thông tin điều trị” cho bệnh nhân và người nhà người bệnh tại hơn 50% khoa lâm sàng thông qua hình thức quét mã QR Phiếu tóm tắt thông tin điều trị tại bảng truyền thông các khoa.

- Trang thiết bị phục vụ xét nghiệm đầy đủ theo phân tuyến kỹ thuật.

- Trong năm 2025, bệnh viện đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho toàn bộ nhân viên bệnh viện và khám bệnh nghề nghiệp cho các nhân viên y tế.

- Trong năm 2025, bệnh viện đã tổ chức mời cơ quan công an, chuyên gia đến hướng dẫn, huấn luyện, tư vấn, kiểm tra, diễn tập... về công tác phòng chống cháy nổ.

## **7. Tự đánh giá về các nhược điểm, vấn đề tồn tại:**

- Cơ sở vật chất của bệnh viện xuống cấp nhiều.

- Bệnh viện chưa cung cấp được điều hoà tại khu chờ của người bệnh

- Bệnh viện chưa cung cấp đầy đủ giường bệnh được thiết kế bảo đảm an toàn, tiện lợi cho người bệnh: có đầy đủ các tính năng như tư thế nằm đầu cao, có bánh xe di chuyển, có thể nâng lên hạ xuống trong toàn bộ bệnh viện (Hiện tại chỉ có khoa hồi sức tích cực)

- Kho quản lý hồ sơ bệnh án: còn nhiều bệnh án chưa hủy kịp thời.

- Phòng xét nghiệm còn chật hẹp, các thiết bị y tế cần nâng cấp.

#### **8. Xác định các vấn đề ưu tiên cải tiến chất lượng:**

- Xây dựng, cập nhật, bổ sung các quy trình, hướng dẫn và bảng kiểm áp dụng tại bệnh viện.

- Ưu tiên phát triển hệ thống CNTT, ứng dụng vào hoạt động quản lý khám chữa bệnh giúp giảm tải các công việc hành chính cho NVYT, nâng cao hiệu quả công việc, giảm sai sót và giảm thời gian chờ cho người bệnh, nâng cao hài lòng người bệnh.

- Cải thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ chuyên môn và phục vụ người bệnh nhằm đáp ứng tốt công tác khám chữa bệnh.

- Không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn và các cán bộ y tế để xây dựng uy tín, chất lượng bệnh viện.

- Tiếp tục thực hiện tốt nội dung an toàn người bệnh trong bệnh viện.

- Tích cực hơn trong công tác báo cáo sự cố y khoa tại bệnh viện theo hướng dẫn của Bộ Y tế, Sở Y tế.

#### **9. Giải pháp, lộ trình, thời gian cải tiến chất lượng:**

Trong năm 2026:

- Bệnh viện xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng năm 2026 và đánh giá tiến độ thực hiện theo kế hoạch cải tiến chất lượng đã xây dựng.

- Bệnh viện tiếp tục tiếp thu, bổ sung, tích cực thay đổi và hoàn thiện để đạt chất lượng tốt hơn.

#### **10. Kết luận, cam kết của bệnh viện cải tiến chất lượng:**

Bệnh viện tiếp tục và luôn xác định hoạt động quản lý chất lượng cần được thực hiện thường xuyên, liên tục.

- Trong thời gian tới, đẩy mạnh công tác cải tiến chất lượng bệnh viện để thu hút người bệnh. Tăng cường hoạt động truyền thông về khám chữa bệnh của bệnh viện.

- Đảm bảo an toàn người bệnh: Tiếp tục nâng cao kiến thức, thái độ, thực hành của nhân viên y tế.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi hoạt động của bệnh viện.

- Trong năm 2026, tập thể cán bộ nhân viên Bệnh viện đa khoa Hoài Đức tiếp tục duy trì mức chất lượng khá, phấn đấu đạt điểm mức cao hơn và không có tiêu chí tồn tại ở mức 1, 2. Bệnh viện cam kết lấy Bộ tiêu chí chất lượng Bệnh viện phiên bản 2.0 và các hướng dẫn đánh giá chất lượng bệnh viện làm cơ sở cho các hoạt động cải tiến chất lượng, tiếp tục phấn đấu nâng cao chất lượng Bệnh viện.

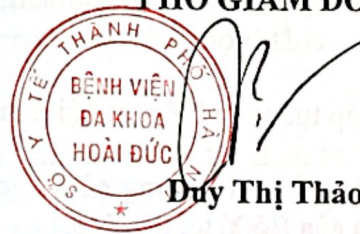
Trên đây là Báo cáo tổng hợp kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện & khảo sát hài lòng người bệnh, nhân viên y tế năm 2025-2026 tại Bệnh viện đa khoa Hoài Đức./.

**Nơi nhận:**

- Sở Y tế HN (để b/c);
- BGĐ (để b/c);
- Các K,P, ĐN;
- Lưu: VT,KH,QLCL.

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Phụ lục: Thông tin, số liệu hoạt động bệnh viện**

**I.1. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN**

STT	Chỉ số hoạt động	NĂM 2025
1	1. Tổng số giường kế hoạch	300
2	2. Tổng số giường thực kê	329
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)	
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	94
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	100
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	145 000
8	Tổng số bàn khám	18
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c+ 4d+ 4d)	111 156
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	12 135
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	99 021
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định	
14	4d. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	5 302
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	5 983
17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	5 600
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	383
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi $\geq 60$ tuổi (tất cả các đối tượng):	49 309
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	48 646
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp	663
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	
23	8. Tổng số lượt chuyển khám:	3 653
24	8a. Chuyển khám BV tuyến trên	3 653

25	8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)	
26	8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	79 512
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	79 512
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	14 807
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	767
31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	14 040
32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	
33	11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	
34	11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	
36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	2 148
37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	2 124
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	24
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi ( $\geq 60$ tuổi)	6 104
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	6 048
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	56
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	14 730
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	4 487
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	9 220
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	898
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	125

48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyên viện:	324
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	324
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	
52	17c. Chuyển tuyến dưới	
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	112 785
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	6.2
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV ( $20 = 20a + 20b$ )	2
57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	2
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên = $21a + 21b + 21c + 21d$ ):	1745
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	256
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	256
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	
67	22c. Số phẫu thuật la-ze	
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	4386
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	
70	23b. Số thủ thuật loại 1	
71	23c. Số thủ thuật loại 2	
72	23d. Số thủ thuật loại 3	
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	440
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	231
75	24b. Số ca tử vong mẹ	
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	

79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	
80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)	
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV (26 = 26a + 26b + 26c)	513 881
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV (27 = 27a + 27b + 27c)	76 107
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV (28 = 28a+ 28b + 28c)	25 975
90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV (29 = 29a +29b+29c)	
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	
97	30. Tổng số chụp X quang (30= 30a + 30b + 30c) (mỗi vị trí được tính 1 film)	64 031
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	

101	31. Tổng số chụp CT Scan ( $31 = 31a + 31b + 31c$ )	3 441
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	
105	32. Tổng số chụp MRI ( $32 = 32a + 32b + 32c$ )	
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
109	33. Tổng số chụp Pet/CT ( $33 = 33a + 33b + 33c$ )	
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị ( $34 = 34a + 34b + 34c$ )	48 463
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	
117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp ( $35 = 35a + 35b$ )	
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: ( $36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ$ )	
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	
123	36b. Số tai biến do truyền máu	
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	

129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyển trên về chuyên giao tại BV	
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyển kỹ thuật (Thông tư 43)	
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyển	
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyển	
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyển KT $(=(38c1+38c2)/38c \times 100)$	
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	
136	39a1. Ghép Gan	
137	39a2. Ghép Thận	
138	39a3. Ghép Tim	
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	
141	39a6. Ghép giác mạc	
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	
148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	
150	39b1. Thủy châm	
151	39b2. Điện châm	
152	39b3. Hào châm	
153	39b4. Nhĩ châm	
154	39b5. Cứu	
155	39b6. Giác	
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	
157	39b8. Xông hơi thuốc	
158	39b9. Ngâm thuốc	
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	
160	39b11. Vận động trị liệu	

161	39b12. Vật lý trị liệu	
162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyển trên, chuyển giao tại BV	
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	
169	41a. Bác sỹ	
170	41b. Dược sỹ	
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	
173	41e. Đối tượng khác	
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyển (lượt người)	
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyển dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyển dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyển/1816	
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	
182	49b. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	
185	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước	

186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)	
187	52a. Bác sỹ	
188	52b. Dược sỹ	
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
190	52d. Quản lý bệnh viện	
191	52e. Đối tượng khác	
192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)	
193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện	
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định	
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án	
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật	
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mù nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn	
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng	
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần	
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	
201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)	
202	Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	

## I.2. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN (CHI TIẾT)

Chỉ số hoạt động NĂM 2025	
<b>38c.</b>	<b>Kể tên những kỹ thuật lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2025</b>
	- Nội soi CT thất tĩnh mạch thực quản
	- Nội soi CT tiêm cầm máu
	- Nội soi CT cắt polyp dạ dày
	- Nội soi CT cắt polyp đại tràng

<b>38d. Kể tên một số kỹ thuật CAO về lâm sàng và cận lâm sàng thể hiện năng lực chuyên môn của BV NĂM 2025</b>
- Nội soi CT thất tĩnh mạch thực quản
- Nội soi CT tiêm cầm máu
- Nội soi CT cắt polyp dạ dày
- Nội soi CT cắt polyp đại tràng
<b>40c. Kể tên những kỹ thuật cận lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2025</b>
Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA
<b>43a. Liệt kê một số kỹ thuật lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới NĂM 2025</b>
<b>44a. Liệt kê một số kỹ thuật cận lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới năm NĂM 2025</b>
<b>51. Tên 5 khoa quá tải nhất BV (xếp theo thứ tự công suất sử dụng GB từ cao xuống thấp) NĂM 2025</b>
- Phục hồi chức năng
- Y dược cổ truyền
- Truyền nhiễm
- Nội
- Nhi

## II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Đơn vị tính 1000đ)

STT	Chỉ số hoạt động	NĂM 2025
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: $(1=1a+1b+1c+1d+1d)$ (đv tính nghìn đồng)	
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	
6	1d. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí ( $2=2a + 2b$ ):	
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	

10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết bị kỹ thuật chuyên chuyên dụng).	
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	
23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các Quỹ 4 năm trước + Quỹ 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	
35	Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế	

36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyệt miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	
37	<i>Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.</i>	
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện ( $9 = 9a + 9b$ )	29 540 879 705
39	<i>9a. Tiền thuốc ngoại nhập</i>	15 736 514 528
40	<i>9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất</i>	13 804 365 177
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: ( $10 = 10a + 10b + 10c$ )	
42	<i>10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế</i>	
43	<i>10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp</i>	
44	<i>10c. Tiền thuốc khác</i>	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV ( $11 = 11a + 11b$ )	28 536 460 125
46	<i>11a. Thuốc tân dược (<math>11a = 11a1 + 11a2 + 11a3 + 11a4 + 11a5 + 11a6</math>)</i>	26 424 860 908
47	<i>11a1. Tiền thuốc kháng sinh</i>	7 511 758 465
48	<i>11a2. Tiền thuốc vitamin</i>	526 156 107
49	<i>11a3. Tiền Dịch truyền</i>	1 441 583 660
50	<i>11a4. Tiền thuốc corticoid</i>	825 172 173
51	<i>11a5. Tiền thuốc tân dược khác</i>	16 120 190 503
52	<i>11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền (<math>11b = 11b1 + 11b2 + 11b3 + 11b4</math>):</i>	2 111 599 217
53	<i>11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua</i>	2 111 599 217
54	<i>11b2. Tiền thuốc Nam</i>	
55	<i>11b3. Tiền thuốc Bắc</i>	
56	<i>11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất</i>	
57	- Hoàn cứng	
58	- Hoàn mềm	
59	- Cao lỏng	
60	- Cao dán	
61	- Thuốc bột	
62	- Thuốc viên nhộng	
63	- Thuốc viên nén	
64	- Chè	
65	- Chế phẩm khác	
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	258 269 000
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	

68	14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	
77	22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV	
78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	
80	22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán	
81	22e. TS vượt trần	
82	22f. TS vượt quỹ	
83	22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán	
84	22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)	

### III. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

STT	Chỉ số hoạt động	NĂM 2025			
		Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	64	15	49	35
2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sỹ y học	2		2	
5	- Thạc sỹ y khoa	7		7	5
6	- Chuyên khoa II Y	3		3	2
7	- Chuyên khoa I Y	8		8	4
8	- Bác sĩ	44	15	29	24
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	0			
10	b) Tổng số Dược	17	1	16	16

11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sỹ Dược	0			
14	- Thạc sỹ Dược	0			
15	- Chuyên khoa II	0			
16	- Chuyên khoa I	2		2	2
17	- Dược sỹ Đại học	11		11	10
18	- Dược sỹ Trung học/KTV dược TH	4	1	3	4
19	- Dược tá (sơ học)	0			
20	c) Tổng số Điều dưỡng	134	14	120	128
21	- Tiến sỹ / Thạc sỹ điều dưỡng	1		1	1
22	- Đại học điều dưỡng	37		37	37
23	- Cao đẳng điều dưỡng	93	12	81	89
24	- Trung học điều dưỡng	3	2	1	1
25	- Sơ học điều dưỡng	0			
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	11	1	10	11
27	- Thạc sỹ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	0			
29	- Cao đẳng hộ sinh	11	1	10	11
30	- Trung học hộ sinh	0			
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	21	3	18	14
33	- Thạc sỹ KTV	1		1	
34	- Đại học KTV	7		7	6
35	- Cao đẳng KTV	11	3	8	6
36	- Trung học KTV	2		2	2
37	- Sơ học KTV	0			
38	f) Tổng số Hộ lý/ Y công do BV quản lý	0			
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	31	7	24	25
40	- Thạc sỹ/ Tiến sỹ	3		3	3
41	- Đại học	24	5	19	22
42	- Cao đẳng	2		2	
43	- Trung học	2	2		
44	- Sơ học	0			
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	278	41	237	229

46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	0			
47	1. Bác sĩ	0			
48	2. Y sĩ	0			
49	3. Dược sĩ đại học	0			
50	4. Dược sĩ Trung học	0			
51	5. Điều dưỡng	0			
52	6. Hộ sinh	0			
53	7. Kỹ thuật viên	0			
54	8. Hộ lý	0			
55	9. Các đối tượng khác	0			
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	0			
57	1. Tổng số GD, PGD đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	0			
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	0			
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	0			
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	0			
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0			
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0			
64	d. Khác	0			

#### IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỐ NHÂN SỰ CỦA BỆNH VIỆN

##### [+] CHỨC NĂNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Phòng kế hoạch tổng hợp		9	3	3	0	0	0
2	Phòng Hành chính quản trị		8	0	1	0	0	0
3	Phòng TC-KT		17	0	0	0	0	0
4	Phòng điều dưỡng		7	0	6	0	0	0
5	Ban giám đốc		4	4	0	0	0	0
6	Phòng Vật tư- TBYT		6	0	0	2	0	0
7	Tổ CNTT		4	0	0	0	0	0
8	Phòng TCCB		5	0	2	0	0	0

##### [+] CẬN LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Chẩn đoán hình ảnh		15	5	8	0	0	0
2	Khoa Xét nghiệm		15	1	14	0	0	0
3	Khoa Dược		15	0	0	13	0	0
4	Đơn nguyên TDCN		4	0	4	0	0	0
5	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn		17	0	5	1	0	0

[+] LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Ngoại		11	3	8	0	35	40
2	Khoa Phụ sản		16	4	12	0	27	40
3	Khoa Hồi sức tích cực- chống độc		32	7	25	0	30	49
4	Khoa Nội		14	4	10	0	38	39
5	Khoa Nhi		14	5	9	0	40	57
6	Khoa khám bệnh		12	4	10	0	0	0
7	Đơn Nguyên Mắt( Liên chuyên khoa)		4	1	3	0	9	9
8	Khoa Truyền Nhiễm		12	4	7	0	30	70
9	Khoa Y, dược cổ truyền		7	3	4	0	20	26
10	Khoa Dinh Dưỡng tiết chế		3	1	1	0	0	0
11	Khoa PHCN		9	3	6	0	16	20
12	Khoa GM- HS		11	2	9	0	5	5
13	Khoa Tim mạch- lão học		13	4	9	0	32	33
14	Đơn nguyên Tai mũi họng		5	2	3	0	9	9
15	Đơn nguyên Răng hàm mặt		5	2	3	0	9	9
16	Khoa Cấp cứu		19	5	14	0	0	0